

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2022

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1793/QĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký Quyết định tiến hành điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 738/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2022 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2022.

Điều 2. Giao Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng Công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và



Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện điều tra đúng Phương án quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng Công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để phối hợp);
- Lưu: VT, TTDL (10).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1190/QĐ-TCTK ngày 23 tháng 12 năm 2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là điều tra mẫu thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích:

- Đánh giá thực trạng, năng lực và kết quả sản xuất kinh doanh (viết gọn là SXKD) của các cơ sở, phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách.
- Cập nhật cơ sở dữ liệu về cơ sở SXKD cá thể.
- Tính toán các chỉ tiêu thống kê quốc gia, đáp ứng yêu cầu liên quan đến lĩnh vực tài khoản quốc gia.
- Đáp ứng nhu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra cơ sở SXKD cá thể được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố).

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản), chứa đựng thông tin

cần thu thập. Trong cuộc điều tra này, đối tượng điều tra bao gồm: Thông tin định danh, thông tin về hoạt động SXKD, thông tin tài sản, nguồn vốn, nộp ngân sách...

3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là cơ sở SXKD cá thể, được xác định theo các tiêu chí sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản).

- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp.

- Có địa điểm xác định.

- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất 03 tháng/năm).

- Nhận diện đơn vị điều tra và một số trường hợp đặc thù theo mục 2.4 của Công văn số 838/TCTK-TTDL ngày 14/6/2021 của Tổng cục Thống kê về thông báo nghiệp vụ số 5, Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra cơ sở SXKD cá thể là điều tra chọn mẫu bao gồm:

- Điều tra chọn mẫu về số lượng cơ sở SXKD cá thể: Mẫu điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể đại diện cho huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (viết gọn là huyện). Mỗi huyện chọn một số xã/phường/thị trấn (viết gọn là xã) đại diện để thu thập thông tin số lượng cơ sở SXKD cá thể. Với các xã được chọn mẫu, tiến hành điều tra thông tin cơ bản toàn bộ các cơ sở SXKD cá thể thuộc đối tượng điều tra (hướng dẫn điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể quy định tại Phụ lục I).

- Điều tra chọn mẫu về kết quả SXKD chuyên ngành: Mẫu điều tra kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể năm 2022 đại diện cho ngành kinh tế và tỉnh, thành phố (phương pháp chọn mẫu được quy định tại Phụ lục I, ngành chọn mẫu quy định tại Phụ lục II).

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra: Ngày 01/10/2022.

2. Thời kỳ thu thập thông tin

Thời kỳ thu thập thông tin cơ sở cá thể mẫu về kết quả SXKD: 9 tháng đầu năm 2022, dự tính 3 tháng cuối năm 2022.

3. Thời gian điều tra

Thời gian điều tra 30 ngày, bắt đầu từ ngày 01/10/2022 và đến hết ngày 30/10/2022.

4. Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra cơ sở SXKD cá thể áp dụng phương pháp thu thập thông tin trực tiếp. Điều tra viên (viết gọn là ĐTV) trực tiếp đến từng cơ sở để phỏng vấn người cung cấp thông tin và nhập đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử trên thiết bị di động.

ĐTV phỏng vấn chủ cơ sở SXKD cá thể hoặc người quản lý, điều hành nắm rõ các hoạt động SXKD của cơ sở. ĐTV kết hợp thông tin từ cơ quan quản lý như cơ quan đăng ký kinh doanh, thuế, quản lý thị trường... trước khi đến cơ sở và kết hợp trong khi điều tra quan sát thực tế quy mô, mức độ hoạt động của cơ sở để khai thác thông tin chính xác, đầy đủ.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra cơ sở SXKD cá thể thu thập các thông tin sau:

- Số lượng và lao động của cơ sở SXKD cá thể.
- Kết quả hoạt động SXKD: Tài sản, nguồn vốn, doanh thu, nộp ngân sách.
- Thông tin chuyên ngành: Sản phẩm công nghiệp, ngành hàng, trị giá vốn, sản lượng vận tải, lượt khách lưu trú...

2. Phiếu điều tra

Điều tra cơ sở SXKD cá thể được thiết kế trên 02 loại phiếu điều tra để thu thập những thông tin đã được đề cập ở trên.

Phiếu số 01/CT-SL: Điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể có đến ngày 01/10/2022.

Phiếu số 02/CT-M: Thu thập thông tin về kết quả SXKD của cơ sở SXKD cá thể.

Mẫu phiếu quy định cụ thể tại Phụ lục III.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra cơ sở SXKD cá thể sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê như sau:

1. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm điều tra.

2. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật theo Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

Thông tin trên phiếu điện tử được ĐTV hoàn thành và gửi về máy chủ của Tổng cục Thống kê thông qua đường truyền dữ liệu trực tuyến ngay trong quá trình điều tra thực địa. Dữ liệu được kiểm tra, duyệt bởi các giám sát viên (viết gọn là GSV) cấp huyện, GSV cấp tỉnh và GSV cấp Trung ương.

2. Tổng hợp kết quả điều tra

Kết quả Điều tra cơ sở SXKD cá thể được tổng hợp phục vụ tính các chỉ tiêu về: Cơ sở, lao động, kết quả SXKD; tài sản, nguồn vốn, doanh thu, nộp ngân sách; thông tin chuyên ngành thuộc các danh mục chỉ tiêu thống kê Quốc gia; ngành Kế hoạch Đầu tư và Thống kê; ASEAN; phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG) và biên soạn báo cáo kinh tế - xã hội năm.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA¹

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 8-12/2021	Cục TTDL	Vụ TMDV
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 9-12/2021	Cục TTDL	Vụ TMDV
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ, Sổ tay hướng dẫn sử dụng phần mềm và tài liệu khác	Tháng 12/2021-7/2022	Cục TTDL	Vụ TMDV
4	Xây dựng chương trình phần mềm và chọn mẫu cơ sở SXKD cá thể	Tháng 5/2022	Cục TTDL	

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng Công nghệ thông tin thống kê; Vụ TMDV: Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ; Vụ CNXD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; Vụ KHTC: Vụ Kế hoạch tài chính; VPTC: Văn phòng Tổng cục Thống kê; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chi CTK: Chi Cục Thống kê huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; SXKD: Sản xuất kinh doanh.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
5	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra (CAPI); Trang Web điều hành, phần mềm tổng hợp kết quả	Tháng 5 - 6/2022	Cục TTDL	
6	In tài liệu phục vụ tập huấn tại địa phương	Tháng 7/2022	CTK	
7	Chọn mẫu xã điều tra số lượng; mẫu cơ sở SXKD cá thể điều tra kết quả SXKD	Tháng 8/2022	Cục TTDL	CTK, Chi CTK
8	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên	Tháng 8/2022	CTK	Chi CTK
9	Tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương	Tháng 9/2022	Cục TTDL	VPTC, CTK
10	Tập huấn nghiệp vụ cấp tỉnh	Tháng 9/2022	CTK	Chi CTK
11	Thu thập thông tin	Tháng 10/2022	CTK	Chi CTK
12	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	Tháng 10 - 11/2022	Cục TTDL CTK	Chi CTK
13	Tổng hợp kết quả đầu ra cấp Trung ương	Tháng 12/2022	Cục TTDL	Vụ TMDV
14	Tổng hợp số liệu, phân tích kết quả điều tra ở cấp tỉnh	Tháng 01/2023	CTK	
15	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Tháng 02/2023	Vụ TMDV	Vụ CNXD
16	Tổ chức in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra	Tháng 3/2023	VPTC	Vụ KHTC, Nhà Xuất bản Thống kê

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a. Chọn mẫu

Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (viết gọn là Cục TTDL) chủ trì, phối hợp Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ (viết gọn là Vụ TMDV) xây dựng phương pháp, yêu cầu về chọn xã để điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể, về chọn cơ sở SXKD cá thể để điều tra mẫu kết quả hoạt động SXKD.

Cục TTDL hướng dẫn Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là Cục Thống kê cấp tỉnh) thực hiện chọn và thay thế mẫu tại địa phương.

b. Tuyển chọn điều tra viên thống kê và giám sát viên

Tuyển chọn ĐTV phải phù hợp cho công việc: điều tra số lượng và điều tra kết quả SXKD. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương về địa bàn, số lượng cơ sở cần điều tra, mức kinh phí đã phân bổ, định mức, ngày công, thời gian thực hiện công việc để tuyển chọn số lượng ĐTV cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Đối với Phiếu số 01/CT-SL: ĐTV cần được chọn theo địa bàn điều tra và người có trình độ văn hóa, có trách nhiệm với công việc.

Đối với Phiếu số 02/CT-M chọn những người có chuyên môn nghiệp vụ, có nhiều kinh nghiệm trong điều tra thống kê, am hiểu thực tế địa bàn điều tra để bảo đảm thu thập đúng thông tin.

GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: cấp Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

c. Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Tập huấn nghiệp vụ điều tra được thực hiện thành 02 cấp: cấp Trung ương và cấp tỉnh. Mỗi cấp tập huấn trong 02 ngày (trong đó: 01 ngày giới thiệu phương án điều tra, hướng dẫn nghiệp vụ và 01 ngày hướng dẫn sử dụng thiết bị điều tra phiếu điện tử CAPI và trang Web điều hành tác nghiệp).

- Cấp Trung ương: Cục TTDL chủ trì phối hợp với Vụ TMDV và các đơn vị liên quan tổ chức tập huấn cho các giảng viên và GSV cấp tỉnh.

- Cấp tỉnh: Cục Thống kê cấp tỉnh chủ trì tổ chức tập huấn cho ĐTV và GSV cấp huyện, hoàn thành trước ngày 25/9/2022.

d. Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm, hướng dẫn kiểm tra, giám sát,... do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê cấp tỉnh chủ động in và phân phối tại địa phương bảo đảm đủ, đúng thời gian quy định.

đ. Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: chương trình điều tra trên máy tính bảng và điện thoại thông minh (CAPI); chương trình chọn xã mẫu, chương trình chọn cơ sở SXKD cá thể mẫu, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra do Cục TTDL chủ trì thực hiện.

2. Công tác điều tra thực địa

Cục Thống kê cấp tỉnh chỉ đạo Chi Cục Thống kê cấp huyện tổ chức điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện tại cơ sở được chọn điều tra, đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên Trang Web điều hành tác nghiệp. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

a. Đối với GSV cấp huyện: Thực hiện kiểm tra, giám sát và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra, bảo đảm ĐTV tiến hành thu thập thông tin đúng cơ sở SXKD, đúng địa bàn, phỏng vấn trực tiếp và đúng đối tượng điều tra, tiến độ điều tra;
- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;
- Duyệt toàn bộ các phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh;
- Báo cáo với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện.

b. Đối với GSV cấp tỉnh: Thực hiện kiểm tra, giám sát và duyệt số liệu tại các địa bàn được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV; tiến độ điều tra tại các địa bàn được phân công phụ trách.
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các cơ sở SXKD cá thể và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu theo sự phân công.
- Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh.

- Báo cáo với GSV cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh trong quá trình điều tra để thống nhất thực hiện tại địa phương.

c. Đối với GSV cấp Trung ương: Thực hiện giám sát, kiểm tra với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV và các địa phương.
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các cơ sở SXKD cá thể và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu.
- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị thông minh để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a. Nghiệm thu phiếu điều tra

Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi cả nước. Cục Thống kê chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

b. Xử lý thông tin

Cục TTDL chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan và Cục Thống kê kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số suy rộng tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu.

5. Chỉ đạo thực hiện

a. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê:

Chủ trì, phối hợp với Vụ TMDV, Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê xây dựng phương án điều tra; xây dựng chương trình phần mềm xử lý việc thu thập thông tin, xử lý kết quả điều tra, trực tiếp chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, giám sát điều tra ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổng hợp kết quả cuộc điều tra.

b. Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ:

Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra và phân tích kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phương án, phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu; ...

c. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng:

Chủ trì thực hiện xây dựng mẫu biểu đầu ra, phân tích số liệu và biên soạn báo cáo liên quan lĩnh vực công nghiệp và xây dựng.

d. Vụ Kế hoạch tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Cục TTDL dự trù và bảo đảm kinh phí điều tra; hướng dẫn định mức chi tiêu cho các đơn vị sử dụng kinh phí điều tra; cấp phát kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được cấp và duyệt báo cáo quyết toán tài chính của các đơn vị.

đ. Văn phòng Tổng cục Thống kê:

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp Trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

e. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê:

Chủ trì thực hiện công tác tuyên truyền và thanh tra đối với cuộc điều tra trên phạm vi cả nước theo đúng quy định, đồng thời hướng dẫn về nghiệp vụ thanh tra để các Cục Thống kê tổ chức kiểm tra, thanh tra thực hiện Phương án điều tra.

g. Cục Thống kê cấp tỉnh:

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên địa bàn tỉnh, thành phố từ khâu rà soát cập nhật đơn vị điều tra; tuyển chọn; tập huấn cho ĐTV và GSV; thu thập thông tin; giám sát, kiểm tra; nghiệm thu phiếu điều tra; ...

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện: Kiểm thử các loại phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp Trung ương.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ và thường xuyên, tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra.

h. Chi Cục Thống kê cấp huyện, khu vực:

Tổ chức thực hiện cuộc điều tra trên phạm vi cấp huyện, khu vực theo chỉ đạo, hướng dẫn và phân công của Cục Thống kê.

X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra cơ sở SXKD cá thể do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra cơ sở SXKD cá thể theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành./. 

Phụ lục I

QUY TRÌNH VÀ HƯỚNG DẪN Chọn mẫu, suy rộng số lượng cơ sở, kết quả SXKD

I. ĐIỀU TRA MẪU SỐ LƯỢNG CƠ SỞ

Điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể năm 2022 được thực hiện theo phương pháp điều tra chọn mẫu.

1. Xác định số lượng xã mẫu điều tra

Mẫu điều tra được chọn đại diện cho cấp huyện theo các tỷ lệ chọn căn cứ số lượng cơ sở SXKD cá thể từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021:

- Các huyện có dưới 3000 cơ sở: điều tra 25% số xã.
- Các huyện có từ 3000 đến dưới 7000 cơ sở: điều tra 20% số xã.
- Các huyện có từ 7000 cơ sở trở lên: điều tra 15% số xã.

Chọn mẫu

Mẫu điều tra được chọn đại diện cho cấp huyện. Thực hiện chọn mẫu theo các bước sau:

Bước 1: Xác định số lượng xã mẫu cần điều tra sau mỗi huyện: Số lượng các xã cần chọn vào mẫu điều tra của mỗi huyện được xác định căn cứ vào quy mô về số lượng các cơ sở SXKD cá thể của mỗi huyện. Trên cơ sở số lượng cơ sở SXKD của mỗi huyện và tỷ lệ chọn quy định tính được số xã mẫu cần điều tra (n) như ví dụ sau:

	Số cơ sở của huyện	Số xã	Tỷ lệ % xã	Số xã ¹ cần chọn
Toàn tỉnh	73 023	177		32
Thành phố H	16 549	33	15	5
Thành phố M	7 674	17	15	3
Thành phố C	11 802	16	15	2
Thành phố U	5 263	10	20	2
Huyện B	958	7	25	2
Huyện T	2 599	11	25	3
Huyện Đ	1 562	9	25	2
Huyện H	2 656	11	25	3
Huyện B2	1 062	8	25	2
Huyện V	3 269	12	20	2
Thị xã Đ	10 072	21	15	3
Thị xã Q	8 987	19	15	3
Huyện C	570	3		0

¹ Số đã được làm tròn, thêm 1 đơn vị khi ≥ 5 , bỏ sau dấu phẩy khi < 5 .

Không điều tra số lượng cơ sở SXKD cá thể tại các huyện đảo không có cấp xã hoặc có từ 3 xã trở xuống.

Bước 2: Chọn xã mẫu điều tra cho mỗi huyện:

Trước hết rà soát tại huyện xem có những xã nào có sự biến động lớn: giảm 20% trở lên số cơ sở cá thể của xã do mở đường, xóa bỏ chợ, trung tâm thương mại, chính sách thay đổi quy định quản lý về điều kiện kinh doanh khó hơn ...; hay tăng 20% trở lên số cơ sở cá thể của xã do xây dựng mới chợ, trung tâm thương mại, điều kiện kinh doanh thuận lợi... Các xã như vậy sẽ khai thác từ hồ sơ báo cáo hành chính, của ngành Thuế để nắm được số lượng cơ sở cá thể.

Sau đó mới tiến hành các nội dung sau:

- Lập danh sách các xã trong phạm vi toàn huyện kèm theo số lượng cơ sở SXKD cá thể của từng xã (lấy từ số liệu Tổng điều tra kinh tế 2021).
- Sắp xếp các xã theo danh mục hành chính hiện hành.
- Từ danh sách trên, tính cộng dồn số cơ sở SXKD cá thể và ghi vào cột liên kề.
- Tính khoảng cách (d) để chọn các xã vào mẫu điều tra theo công thức:

$$d = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD cá thể của huyện}}{\text{Số xã cần chọn mẫu}}$$

- Tiến hành chọn danh sách các xã và mẫu điều tra
 - + Chọn xã đầu tiên được chọn vào mẫu điều tra: Tạo ra 1 một số ngẫu nhiên nằm trong khoảng 0 - d, giá trị ngẫu nhiên (a) nằm tại vị trí mà số cộng dồn các cơ sở SXKD chứa giá trị (a), xã có số cộng dồn tương ứng (a) là xã mẫu đầu tiên của huyện.
 - + Chọn xã tiếp theo: Các xã tiếp theo được tính bằng cách chọn xã có số cộng dồn chứa số ngẫu nhiên (a) và bội số của khoảng cách (d), tức là các xã mà giá trị cộng dồn có chứa các giá trị $a+d$; $a+2d$, $a+3d$, ... $a+(n-1)d$.

Các xã được chọn mẫu trên huyện sẽ là: a , $a+d$, $a+2d$, ..., $a+(n-1)d$.

Xã được chọn mẫu rơi vào trường hợp biến động mạnh (thay đổi số lượng cơ sở SXKD cá thể của xã có sự biến động lớn (tăng/giảm từ 20% trở lên) do các nguyên nhân hành chính như giải phóng mở đường, phá bỏ chợ/xây mới, trung tâm thương mại, thay đổi chính sách khuyến khích/hạn chế về kinh doanh...) sẽ được thay mẫu bằng xã có số thứ tự liên kề trong danh mục hành chính của huyện.

Số lượng cơ sở SXKD cá thể của các xã này sẽ sử dụng nguồn báo cáo hành chính để xác định.

2. Điều tra các cơ sở cá thể tại các xã được chọn mẫu

Phiếu thu thập thông tin các cơ sở SXKD cá thể được ĐTV thu thập thực địa theo mẫu quy định. ĐTV phải nắm chắc địa bàn được phân công, trực tiếp đến từng cơ sở để gặp chủ cơ sở hoặc người quản lý, hỏi và ghi chép vào phiếu theo quy định. Cách đến cơ sở SXKD cá thể phải đảm bảo nguyên tắc thứ tự, lần lượt (hay gọi là nhà liền kề), không bỏ cách quãng, tránh trùng hoặc sót cơ sở trên địa bàn.

3. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

Kết quả điều tra mẫu số lượng cơ sở SXKD cá thể được tổng hợp bằng phần mềm theo hệ biểu quy định thống nhất của Tổng cục Thống kê.

Kết quả điều tra số lượng được suy rộng theo 2 bước:

Bước 1: Suy rộng số lượng cơ sở SXKD cá thể của từng huyện theo 15 ngành: (1) Công nghiệp khai khoáng; (2) Công nghiệp chế biến, chế tạo; (3) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; (4) Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; (5) Xây dựng; (6) Bán, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác; (7) Bán buôn hàng hóa; (8) Bán lẻ hàng hóa; (9) Dịch vụ lưu trú; (10) Dịch vụ ăn uống; (11) Vận tải, kho bãi; (12) Thông tin và truyền thông; (13) Y tế; (14) Giáo dục; (15) Dịch vụ khác.

Trước hết cần tính tỷ lệ tăng (giảm) số lượng cơ sở cá thể mẫu

$$k_j = \frac{\sum_{i=1}^n m_{22\ ij}}{\sum_{i=1}^n m_{21\ ij}}$$

Trong đó: m_{21ij} : Số cơ sở cá thể địa bàn xã mẫu i , ngành j năm 2021

m_{22ij} : Số cơ sở cá thể địa bàn xã mẫu i , ngành j năm 2022;

k_j : Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở cá thể của các xã mẫu, ngành j năm 2022 so với 2021.

Lưu ý: m_{22j} , m_{21j} không bao gồm số cơ sở ở các xã có sự biến động lớn đã lưu ý ở trên (kết quả điều tra các xã này không tham gia suy rộng mà được cộng vào kết quả chung của huyện).

Sau đó suy rộng số lượng cơ sở theo công thức:

$$M_{22j} = M_{21j} \times k_j \quad (1)$$

Trong đó: M_{21j} ; M_{22j} : Số cơ sở cá thể ngành j , năm 2021 và năm 2022;

k_j : Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở cá thể của các xã mẫu, ngành j năm 2022 so với năm 2021

Kết quả suy rộng từ các địa bàn xã mẫu theo công thức (1) cộng với kết quả điều tra ở các xã không tham gia vào suy rộng mẫu (xã có biến động lớn, đặc thù...) sẽ được tổng số cơ sở SXKD của huyện.

Bước 2: Suy rộng số cơ sở theo ngành kinh tế chi tiết thuộc phạm vi điều tra

Căn cứ vào tổng số cơ sở SXKD cá thể năm 2022 đã tính được ở **Bước 1** và cơ cấu ngành kinh tế theo kết quả điều tra năm 2021 để tính số cơ sở theo ngành kinh tế của năm 2022 theo công thức sau:

$$m_{22ij} = \frac{m_{21ij}}{M_{21j}} \times M_{22j} \quad (2)$$

Trong đó: m_{22ij} ; m_{21ij} : Số cơ sở ngành i , huyện j năm 2022 và năm 2021;

M_{22j} ; M_{21j} : Tổng số cơ sở, huyện j năm 2022 và năm 2021.

Suy rộng theo ngành kinh tế ở cấp độ chi tiết nhất (cấp 5). Cộng kết quả suy rộng ở cấp độ chi tiết nhất sẽ được kết quả suy rộng ở ngành cấp trên.

II. ĐIỀU TRA MẪU KẾT QUẢ SXKD

Điều tra kết quả SXKD của các cơ sở SXKD cá thể năm 2022 được thực hiện theo phương pháp điều tra chọn mẫu. Quy trình chọn mẫu như sau:

1. Số lượng mẫu điều tra

1.1. Lập dàn chọn mẫu

Mẫu điều tra kết quả SXKD đại diện cho cấp tỉnh. Từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định thời điểm 01/7/2021 theo các ngành.

Ngành chọn mẫu năm 2022 bao gồm 184 nhóm ngành/ngành, cụ thể:

- Công nghiệp: 86 nhóm ngành/ngành;
- Thương mại: 20 nhóm ngành/ngành;
- Vận tải, kho bãi: 16 nhóm ngành/ngành;
- Dịch vụ: 62 nhóm ngành/ngành.

(Các ngành chọn mẫu quy định tại Phụ lục II “Danh mục ngành điều tra mẫu”).

1.2. Phân bổ số lượng mẫu điều tra

Mẫu điều tra được phân bổ theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể. Quy trình phân bổ mẫu thực hiện theo hai bước:

Bước 1: Xác định số lượng mẫu của từng tỉnh

Từ kết quả Tổng điều tra kinh tế số lượng cơ sở SXKD cá thể 01/7/2021, tổng hợp số lượng các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm kinh doanh cố định thuộc phạm vi điều tra theo từng tỉnh/TP. Tổng số mẫu chung của 63 tỉnh được xác định khoảng 3,0% tổng số cơ sở SXKD cá thể thuộc các ngành chọn mẫu. Số lượng mẫu điều tra cho từng tỉnh được tính theo công thức sau:

$$n_i = N \times \frac{\sqrt{M_i}}{\sum_{i=1}^{63} \sqrt{M_i}}$$

Trong đó:

- n_i : Số lượng mẫu cần điều tra tỉnh i ($i = 1 \div 63$)
- M_i : Tổng số cơ sở cá thể tỉnh i ;
- N : Cỡ mẫu chung của 63 tỉnh.

Bước 2: Phân bổ mẫu cho từng ngành được chọn điều tra

Dựa vào tổng số cơ sở SXKD cá thể từng ngành của từng tỉnh theo kết quả xác định số lượng mẫu ở Bước 1, số lượng mẫu từng ngành thuộc phạm vi điều tra được tính theo công thức sau:

$$m_{ij} = n_i \times \frac{\sqrt{M_{ij}}}{\sum_{j=1}^{184} \sqrt{M_{ij}}}$$

Trong đó:

- m_{ij} : Cỡ mẫu ngành j của tỉnh/TP i ($j = 1 \div 184$)
- M_{ij} : Tổng số cơ sở kinh doanh cá thể ngành j tỉnh/TP i ;
- n_i : Cỡ mẫu chung các ngành của tỉnh/TP i .

2. Chọn đơn vị mẫu điều tra

2.1. Lập danh sách cơ sở SXKD cá thể: Lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể theo từng nhóm ngành thuộc 184 ngành mẫu của các xã đã được chọn mẫu và xếp theo độ dốc doanh thu giảm dần.

2.2. Phân tổ các cơ sở SXKD cá thể: Số lượng cơ sở SXKD cá thể thuộc mỗi tổ bằng khoảng cách k . Khoảng cách (k) tính theo công thức:

$$\text{Khoảng cách (k)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD của ngành...}}{\text{Số mẫu cơ sở SXKD cần chọn}}$$

2.3. Chọn mẫu

- Tổ đầu tiên được xác định là tổ có số thứ tự cơ sở đầu tiên đến cơ sở có số thứ tự bằng khoảng cách tổ (k);
- Cơ sở mẫu đầu tiên được chọn là cơ sở thuộc tổ đầu tiên, được chọn ngẫu nhiên hệ thống;
- Chọn các cơ sở mẫu tiếp theo bằng cách lấy số thứ tự của cơ sở mẫu đầu tiên cộng với số lần khoảng cách k (k ; $2k$; $3k$...). Lấy phần nguyên của phép tính sẽ là số thứ tự của cơ sở được chọn vào mẫu để thực hiện điều tra.

Ví dụ: khoảng cách $k = 4,72$ và cơ sở mẫu đầu tiên được chọn có số thứ tự là 3, thực hiện phép tính: $3 + 4,72 = 7,72$; $3 + 2 \times 4,72 = 12,44$... tiếp tục thực hiện ta có các số tính được là: 7,72; 12,44; 17,16; 21,88; 26,60; 31,32... Như vậy, các cơ sở được chọn vào mẫu là các cơ sở có số thứ tự 3; 7; 12; 17; 21; 26; 31... Quá trình này được thực hiện đến tổ cuối cùng của danh sách.

Cách chọn các cơ sở mẫu được thực hiện cho từng ngành thuộc 184 ngành mẫu. Kết quả chọn mẫu sẽ được lập thành “Danh sách đơn vị thuộc mẫu điều tra” tính riêng cho từng ngành. Việc chọn mẫu điều tra do Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng Công nghệ thông tin thống kê thực hiện bằng chương trình máy tính trên hệ thống chung của Tổng cục Thống kê trước ngày 25/9/2022, các Cục Thống kê cấp tỉnh, Chi cục Thống kê cấp huyện rà soát các mẫu cơ sở SXKD cá thể.

2.4. Xử lý khi thay thế mẫu

Khi điều tra thực tế, cơ sở mẫu đã chọn có thể bị mất, không thể điều tra được thì phải chọn mẫu mới thay thế theo nguyên tắc: chọn cơ sở cùng ngành kinh tế ở cấp ngành tương ứng, có quy mô tương đương theo doanh thu (ưu tiên chọn trên cùng xã với cơ sở mẫu bị mất). Nếu xã đó không có thì thay thế bằng cơ sở có quy mô tương đương ở xã khác. Khi trên các xã khác đã được chọn mẫu cũng không có cơ sở cùng ngành cấp 5 để thay thế, chấp nhận mất mẫu.

3. Tổng hợp kết quả điều tra mẫu và suy rộng

Quá trình tổng hợp, suy rộng được tiến hành tập trung ở cấp tỉnh cho từng ngành đã được chọn mẫu tại từng huyện như sau:

3.1. Các chỉ tiêu tài chính, số tháng kinh doanh

3.1.1 Tính chỉ tiêu bình quân chung một cơ sở mẫu theo từng ngành

Đó là các chỉ tiêu: Tổng doanh thu, nguồn vốn, giá trị tài sản, trị giá vốn hàng bán ra, thuế và các khoản phải nộp, số tháng kinh doanh... theo công thức bình quân số học giản đơn:

$$\overline{x_j} = \frac{\sum_{i=1}^n x_{ij}}{n_j}$$

Trong đó:

- $\overline{x_j}$: Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân của 1 cơ sở mẫu ngành j;
- x_{ij} : Chỉ tiêu điều tra của cơ sở i, ngành j ($i = 1, 2, 3 \dots n$);
- n_j : Tổng số đơn vị mẫu điều tra của ngành j.

3.1.2 Suy rộng chỉ tiêu tài chính, số tháng kinh doanh

Kết quả điều tra của từng chỉ tiêu theo ngành được suy rộng từ chỉ tiêu điều tra chọn mẫu và được tính theo công thức:

$$X_j = \overline{x_j} \times N_j$$

Trong đó:

- X_j : Chỉ tiêu suy rộng ngành j;
- $\overline{x_j}$: Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân ngành j;
- N_j : Tổng số cơ sở ngành j.

Chọn mẫu ở cấp ngành nào thì suy rộng được thực hiện theo cấp ngành đó và suy rộng kết quả từ ngành cấp dưới thành ngành cấp trên. Quá trình chọn mẫu, nhập tin, tổng hợp và suy rộng kết quả được thực hiện bằng chương trình máy tính thống nhất cả nước.

Không suy rộng các chỉ tiêu tài chính như: tài sản, nguồn vốn đối với các cơ sở không có địa điểm ổn định.

3.2. Các chỉ tiêu sản phẩm công nghiệp, sản lượng dịch vụ

Đó là các chỉ tiêu của ngành công nghiệp: sản phẩm các ngành; của ngành vận tải như: vận chuyển, luân chuyển và của ngành lưu trú như: lượt khách, ngày khách.

3.2.1 Tính chỉ tiêu doanh thu bình quân 1 đơn vị sản phẩm/dịch vụ mẫu theo từng ngành theo công thức:

$$\bar{d} = \frac{\sum_{i=1}^n d_i}{\sum_{i=1}^n x_i}$$

Trong đó:

- d_i : Doanh thu thứ i của chỉ tiêu mẫu cơ sở thứ i ($i=1,2,3,\dots,n$);
- $\bar{d}$: Doanh thu bình quân của chỉ tiêu mẫu;
- x_i : Khối lượng sản phẩm chỉ tiêu mẫu cơ sở thứ i ($i=1,2,3,\dots,n$)

3.2.2 Suy rộng chỉ tiêu sản phẩm công nghiệp, sản lượng dịch vụ

$$X = \frac{D_X}{\bar{d}}$$

Trong đó:

- X : Chỉ tiêu sản lượng cần suy rộng;
- $\bar{d}$: Doanh thu bình quân của chỉ tiêu mẫu;
- D_X : Doanh thu đã suy rộng của chỉ tiêu X

Phụ lục II

DANH MỤC NGÀNH CHỌN MẪU

STT	Cấp ngành VSIC			Tên ngành
	1	2	3	
Tổng số 184 ngành				
I. CÔNG NGHIỆP (86 ngành)				
	B			KHAI KHOÁNG
		7		Khai thác quặng kim loại
1			071	Khai thác quặng sắt
2			072	Khai thác quặng không chứa sắt
3			073	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
		8		Khai khoáng khác
4			081	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
5			089	Khai khoáng chưa được phân vào đâu
		9		
6			091	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên
7			099	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác
	C			CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
		10		Sản xuất, chế biến thực phẩm
8			101	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
9			102	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
10			103	Chế biến và bảo quản rau quả
11			104	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12			105	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
13			106	Xay xát và sản xuất bột
14			107	Sản xuất thực phẩm khác
15			108	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
16		11	110	Sản xuất đồ uống
17		12	120	Sản xuất sản phẩm thuốc lá
		13		Dệt
18			131	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt
19			139	Sản xuất hàng dệt khác
		14		Sản xuất trang phục
20			141	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
21			142	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú
22			143	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
		15		Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
23			151	Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú
24			152	Sản xuất giày, dép
		16		Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện
25			161	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ

STT	Cấp ngành VSIC			Tên ngành
	1	2	3	
26			162	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
27		17	170	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
		18		In, sao chép bản ghi các loại
28			181	In ấn và dịch vụ liên quan đến in
29			182	Sao chép bản ghi các loại
		19		Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
30			191	Sản xuất than cốc
31			192	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế
		20		Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
32			201	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
33			202	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác
34			203	Sản xuất sợi nhân tạo
35		21	210	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
		22		Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
36			221	Sản xuất sản phẩm từ cao su
27			222	Sản xuất sản phẩm từ plastic
		23		Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
38			231	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
39			239	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu
		24		Sản xuất kim loại
40			241	Sản xuất sắt, thép, gang
41			242	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu
42			243	Đúc kim loại
		25		Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)
43			251	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi
44			252	Sản xuất vũ khí và đạn dược
45			259	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại
		26		Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
46			261	Sản xuất linh kiện điện tử
47			262	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
48			263	Sản xuất thiết bị truyền thông
49			264	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
50			265	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ
51			266	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
52			267	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
53			268	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học

STT	Cấp ngành VSIC			Tên ngành
	1	2	3	
		27		Sản xuất thiết bị điện
54			271	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
55			272	Sản xuất pin và ắc quy
56			273	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn
57			274	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
58			275	Sản xuất đồ điện dân dụng
59			279	Sản xuất thiết bị điện khác
		28		Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
60			281	Sản xuất máy thông dụng
61			282	Sản xuất máy chuyên dụng
		29		Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
62			291	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
63			292	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc
64			293	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
		30		Sản xuất phương tiện vận tải khác
65			301	Đóng tàu và thuyền
66			302	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe
67			303	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan
68			304	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội
69			309	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu
70		31	310	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
		32		Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
71			321	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan
72			322	Sản xuất nhạc cụ
73			323	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao
74			234	Sản xuất đồ chơi, trò chơi
75			235	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
76			329	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
		33		Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
77			331	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn
78			332	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
	D			SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ
		35		Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
79			351	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

STT	Cấp ngành VSIC			Tên ngành
	1	2	3	
80			353	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá
	E			CUNG CẤP NƯỚC; HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI
81		36	360	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
82		37	370	Thoát nước và xử lý nước thải
		38		Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu
83			381	Thu gom rác thải
84			382	Xử lý và tiêu hủy rác thải
85			383	Tái chế phế liệu
86		39	390	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
				II. THƯƠNG MẠI (20 ngành)
	G			BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC
		45		Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
87			451	Bán ô tô và xe có động cơ khác
88			452	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
89			453	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
90			454	Bán, bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy
		46		Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
91			461	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
92			462	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
93			463	Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo
94			464	Bán buôn đồ dùng gia đình
95			465	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy
96			466	Bán buôn chuyên doanh khác
97			469	Bán buôn tổng hợp
		47		Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
98			471	Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
99			472	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh
100			473	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
101			474	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh
102			475	Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh
103			476	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh
104			477	Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh

STT	Cấp ngành VSIC			Tên ngành
	1	2	3	
105			478	Bán lẻ lưu động hoặc bán tại chợ
106			479	Bán lẻ hình thức khác (trừ bán lẻ tại cửa hàng, lưu động hoặc tại chợ)
				III. VẬN TẢI KHO BÃI (16 ngành)
	H			VẬN TẢI KHO BÃI
		49		Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
107			492	Vận tải hành khách bằng xe buýt
			493	Vận tải đường bộ khác
108			4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
109			4932	Vận tải hành khách đường bộ khác
110			4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
111			494	Vận tải đường ống
		50		Vận tải đường thủy
			501	Vận tải ven biển và viễn dương
112			5011	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương
113			5012	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
			502	Vận tải đường thủy nội địa
114			5021	Vận tải hành khách đường thủy nội địa
115			5022	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
		52		Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
116			521	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
			522	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải
117			5221	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt
118			5222	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
119			5224	Bóc xếp hàng hóa
120			5225	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
121			5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
		53		Bưu chính và chuyển phát
122			532	Chuyển phát
				IV. DỊCH VỤ (62 ngành)
	I			DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG
		55		Dịch vụ lưu trú
123			551	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
124			559	Cơ sở lưu trú khác
		56		Dịch vụ ăn uống
125			561	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
126			562	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác
127			563	Dịch vụ phục vụ đồ uống
	J			THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
		59		Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc

STT	Cấp ngành VSIC			Tên ngành
	1	2	3	
128			591	Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình
129			592	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
		61		Viễn thông
130			611	Hoạt động viễn thông có dây
131			612	Hoạt động viễn thông không dây
132			613	Hoạt động viễn thông vệ tinh
133			619	Hoạt động viễn thông khác
134		62	620	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính
		63		Hoạt động dịch vụ thông tin
135			631	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin
136			639	Dịch vụ thông tin khác
	K			HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
137		64	649	Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
	L			HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN
		68	681	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
138			68101	Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở
139			68102	Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở
140			68103	Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở
141			68104	Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở
142			68109	Kinh doanh bất động sản khác
143		68	682	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
	M			HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
		70		Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
144			702	Hoạt động tư vấn quản lý
		71		Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật
145			711	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
146			712	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
		72		Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
147			721	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật
148			722	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn
		73		Quảng cáo và nghiên cứu thị trường
149			731	Quảng cáo
150			732	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
		74		Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
151			741	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
152			742	Hoạt động nhiếp ảnh

STT	Cấp ngành VSIC			Tên ngành
	1	2	3	
153			749	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
154		75	750	Hoạt động thú y
	N			HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ
		77		Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
155			771	Cho thuê xe có động cơ
156			772	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình
157			773	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
158			774	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
		78		Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm
159			782	Cung ứng lao động tạm thời
		81		Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan
160			811	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
161			812	Dịch vụ vệ sinh
162			813	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
		82		Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác
163			821	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng
164			822	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi
165			823	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
166			829	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu
	P			GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
		85		Giáo dục và đào tạo
167			855	Giáo dục khác
168			856	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
	Q			Y TẾ VÀ HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI
		86		Hoạt động y tế
169			862	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
170			869	Hoạt động y tế khác
		87		Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung
171			871	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng
172			872	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện
173			873	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc
174			879	Hoạt động chăm sóc tập trung khác
		88		Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung
175			881	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người khuyết tật

STT	Cấp ngành VSIC			Tên ngành
	1	2	3	
176			889	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác
	R			NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ
177		90	900	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
		93		Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí
178			931	Hoạt động thể thao
179			932	Hoạt động vui chơi giải trí khác
	S			HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC
		95		Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình
180			951	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc
181			952	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình
		96		Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác
182			961	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
183			962	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú
184			963	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác chưa được phân vào đâu